

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính nội bộ bị bãi bỏ lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

1. Thủ tục hành chính theo Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ: 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*);

2. Thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực giảm nghèo: 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Thay thế nội dung công bố tại số thứ tự thứ 1 Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của thủ tục hành chính này tại Phần II, Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3. Bãi bỏ nội dung công bố tại các số thứ tự thứ 1 và 3 Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của từng thủ tục hành chính này tại Phần II, Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1411/QĐ-BNNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN và MT;
- Cục Chuyên đổi số;
- Văn phòng Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, VPQGGN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC
GIẢM NGHÈO THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp xã					
1	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 (Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg); Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH); Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH). Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Những nội dung được in nghiêng trong phần này là những nội dung được sửa đổi, bổ sung)

1. Thủ tục hành chính “Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm”

1.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Bước 2: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

- Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp (viết tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, gồm: Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát và hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát: rà soát viên sử dụng Phiếu A theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (hướng dẫn sử dụng phiếu A tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp có dưới 04 chỉ tiêu từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát.

c) Bước 3: Thu thập thông tin, tính điểm và phân loại hộ gia đình

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III và hướng dẫn sử dụng phiếu B tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH để thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

d) Bước 4: Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

- Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát. Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại tại Bước 2 và tổ chức họp dân lại tại Bước 3 này.

- Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

đ) Bước 5: Niêm yết, thông báo công khai

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Hết thời gian niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo (sau khi rà soát) theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTĐBXH.

e) Bước 6: Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến trả lời bằng văn bản.

g) Bước 7: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Quyết định công nhận danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời gian giải quyết: Rà soát từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.8. Cơ quan/người phối hợp: *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*

1.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

1.10. Lệ phí: Không.

1.11. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg

- Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

1.12. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

1.13. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

- Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

- Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

- Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo./.

Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ ...¹

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu

Họ và tên:, Giới tính (1: Nam;2: Nữ):
Sinh ngày tháng năm, Dân tộc:
Số CCCD: Ngày cấp:/...../.....
Nơi thường trú:
Nơi ở hiện tại:
Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị²:
.....
.....
.....

...., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình.
² Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:
- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...
- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết...).

Mẫu số 02. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo hoặc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(1).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ đặc khu;
- Thường trực HĐND xã/ phường/ đặc khu;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ đặc khu;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 03. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
.....
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/GCN-HN.HCN
....., ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN
HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định
chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân
dân xã/phường/đặc khu chứng nhận:

Hộ gia đình ông/bà:..... Dân tộc:.....
Số CCCD/CMND:..... Ngày cấp.....
Nơi thường trú:.....

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						

I. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025

NĂM 20.....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/đặc khu (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20.....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/đặc khu (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20.....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/đặc khu (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/đặc khu (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20.....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/đặc khu (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;
 - Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể:
 - 1. Việc làm; 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3. Dinh dưỡng;
 - 4. Bảo hiểm y tế; 5. Trình độ giáo dục người lớn; 6. Tình trạng đi học của trẻ em;
 - 7. Chất lượng nhà ở; 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9. Nguồn nước sinh hoạt; 10. Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11. Sử dụng dịch vụ viễn thông;
 - 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.
- (Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo).*

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.
2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.
3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.
4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

Phụ lục II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương					
1	5.001736	Xác định huyện nghèo giai đoạn 2021-2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025	Giảm nghèo	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	5.001742	Xác định huyện thoát nghèo giai đoạn 2021-2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025	Giảm nghèo	Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp